

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 159/TANDTC-HTQT
V/v góp ý dự thảo Thông tư liên tịch

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2022

- Kính gửi:
- Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - Các Tòa án nhân dân cấp cao;
 - Các đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Hiện nay, Tòa án nhân dân tối cao đang phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao xây dựng dự thảo Thông tư liên tịch “quy định về quan hệ phối hợp thực hiện một số hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự”.

Đây là văn bản quy phạm pháp luật quan trọng điều chỉnh trực tiếp hoạt động tố tụng tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án ra nước ngoài trong quá trình giải quyết vụ án hình sự có người bị hại, đương sự ở nước ngoài và công tác giải quyết của Tòa án đối với yêu cầu dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Dự thảo Thông tư liên tịch này được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao, trang thông tin điện tử của Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Tòa án nhân dân tối cao đề nghị các Tòa án, đơn vị trực thuộc Tòa án nhân dân tối cao tổ chức nghiên cứu, đóng góp vào dự thảo Thông tư liên tịch.

Văn bản đóng góp ý kiến được gửi về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Hợp tác quốc tế) vào hộp thư điện tử: uythactuphap@gmail.com trước ngày 26/8/2022 để tổng hợp./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC (để đăng);
- Trang thông tin điện tử của các TAND cấp tỉnh, TAND cấp cao (để đăng);
- Đ/c Vụ trưởng VHTQT (để b/c);
- Lưu VT, HTQT (TANDTC), Hùng.

TL. CHÁNH ÁN
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Lê Mạnh Hùng

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Số: /2022/TTLT-BCA-BNG-BTP-TANDTC-
VKSNDTC

DỰ THẢO
LẦN 2

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Quy định về quan hệ phối hợp thực hiện một số hoạt động
hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự

Căn cứ Luật Trưng trợ tư pháp ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 27 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch quy định về quan hệ phối hợp thực hiện một số hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư liên tịch này quy định về quan hệ phối hợp thực hiện một số hoạt động hợp tác quốc tế trong tố tụng hình sự, bao gồm: Trưng trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Thông tư liên tịch này không áp dụng đối với việc tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án để yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự. Việc tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án để yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự được thực hiện theo quy định của Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-VKSNDTC-TANDTC-BCA-BTP-BNG ngày 16/8/2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao hồ sơ, vật chứng của vụ án để yêu cầu nước ngoài tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động trưng trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm tuân thủ đúng chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan theo quy định của pháp luật.

3. Được thực hiện thường xuyên, nhanh chóng, kịp thời, đúng tiến độ, hiệu quả.

4. Bảo đảm bí mật nhà nước, chế độ bảo mật thông tin, bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hình thức phối hợp

1. Trao đổi trực tiếp: Tổ chức họp, tổ chức đoàn công tác, thành lập tổ công tác liên ngành và các hình thức phối hợp trực tiếp khác.

2. Trao đổi gián tiếp: Họp trực tuyến, trao đổi, cung cấp thông tin thông qua văn bản, phương tiện liên lạc điện tử và các hình thức phối hợp gián tiếp khác.

Điều 5. Cơ quan, đơn vị đầu mối phối hợp

1. Để phối hợp thực hiện các hoạt động theo quy định của Thông tư liên tịch này, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công các cơ quan, đơn vị đầu mối phối hợp như sau:

- Bộ Công an:
 - + Cục Pháp chế và cải cách hành chính, tư pháp: Đầu mối phối hợp về dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù;
 - + Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ Công an: Đầu mối phối hợp về tương trợ tư pháp về hình sự.
- Bộ Ngoại giao: Cục Lãnh sự.
- Bộ Tư pháp: Vụ Pháp luật quốc tế.
- Tòa án nhân dân tối cao: Vụ Hợp tác quốc tế.
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao: Vụ Hợp tác quốc tế và tương trợ tư pháp về hình sự.

2. Trong trường hợp thay đổi đơn vị đầu mối, các bộ, ngành nêu tại khoản 1 Điều này có văn bản thông báo về việc thay đổi này đến các bộ, ngành khác biết.

Điều 6. Các điều kiện để hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, hồ sơ yêu cầu dẫn độ và hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được coi là hợp lệ

Hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, hồ sơ yêu cầu dẫn độ và hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù (hồ sơ) chỉ được coi là hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Hồ sơ phải được lập thành 03 bộ (ít nhất 01 bộ gốc và 02 bộ sao y) theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về hình sự năm 2007 hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Hồ sơ phải gồm các tài liệu theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về hình sự năm 2007 hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Văn bản ủy thác tư pháp về hình sự, văn bản yêu cầu dẫn độ, văn bản yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù phải gồm các nội dung theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về hình sự năm 2007 hoặc theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật trình bày văn bản.

4. Các tài liệu phải được lập bằng ngôn ngữ theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc quy định tại Điều 5 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007. Trong trường hợp Việt Nam nhận được các tài liệu bằng tiếng nước ngoài và không được dịch chứng thực sang tiếng Việt, cơ quan tiếp nhận đề nghị nước ngoài cung cấp bổ sung bản dịch chứng thực tiếng Việt các tài liệu hoặc tiến hành dịch các tài liệu này sang tiếng Việt trước khi gửi cho cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

5. Các tài liệu phải được chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật Việt Nam trừ trường hợp được miễn chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

6. Kênh gửi yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

7. Các điều kiện khác theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG II

QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG TRƯỜNG HỢP

ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC CÓ ĐI CÓ LẠI

Điều 7. Căn cứ xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại

Việc xem xét, quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù với nước ngoài dựa trên các căn cứ sau:

a) Không trái Hiến pháp, pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên và phù hợp với pháp luật, tập quán quốc tế;

b) Sự cần thiết, nhu cầu của Việt Nam đối với việc tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong từng trường hợp cụ thể hoặc trong quan hệ chung với nước có liên quan;

c) Thực tiễn hợp tác về tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù giữa Việt Nam và nước ngoài;

d) Bảo đảm các yêu cầu chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh - trật tự, kinh tế, văn hóa - xã hội và các yêu cầu khác;

đ) Sự ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân Việt Nam có liên quan.

Điều 8. Các trường hợp từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể từ chối thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cho nước ngoài trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại trong các trường hợp sau:

a) Theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007;

b) Khi có căn cứ cho thấy phía nước ngoài không thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong các trường hợp tương tự cho Việt Nam;

c) Việc thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đó trái với quy định của Hiến pháp và pháp luật Việt Nam;

d) Việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại trong thực hiện tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù có thể ảnh hưởng đến chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh - trật tự, sức khỏe cộng đồng và các lợi ích cơ bản khác của Việt Nam.

Điều 9. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Trường hợp Bộ Ngoại giao nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Bộ Ngoại giao có văn bản kèm theo hồ sơ liên quan đề nghị Viện kiểm sát

nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan cho ý kiến về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại, tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư liên tịch này và các nội dung nêu tại Điều 7 của Thông tư liên tịch này.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được ý kiến của các bộ, ngành, cơ quan có liên quan, Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại và có Công hàm trả lời cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và gửi một bản sao Công hàm đó cho các bộ, ngành có liên quan để phối hợp. Trường hợp Bộ Ngoại giao quyết định áp dụng nguyên tắc có đi có lại, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Bộ Công an hoặc cơ quan hành tố tụng có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Luật Trưng trợ tư pháp năm 2007, Thông tư liên tịch này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Trường hợp Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về trưng trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà giữa Việt Nam và nước đó chưa có điều ước quốc tế về trưng trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị Bộ Ngoại giao chủ trì việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Văn bản của Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm ý kiến về việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại, tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư liên tịch này và các nội dung nêu tại Điều 7 của Thông tư liên tịch này.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao xem xét và đưa ra quyết định. Đối với trường hợp cần thiết phải lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan thì thời hạn này không quá 20 ngày làm việc.

Điều 10. Áp dụng nguyên tắc có đi có lại theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam

1. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trưng trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù mà giữa Việt Nam và nước đó chưa ký kết điều ước quốc tế về trưng trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng của Việt Nam có văn bản gửi Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị áp dụng nguyên tắc có đi có lại kèm theo hồ sơ yêu cầu trưng trợ tư pháp về hình sự hoặc Bộ Công an đề nghị áp dụng nguyên tắc có đi có lại kèm theo hồ sơ yêu cầu dẫn độ, hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Bộ Công an có văn bản kèm theo hồ sơ đề nghị Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại. Văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Bộ Công an phải gồm thông tin tóm tắt vụ việc, thông tin nêu tại Điều 7 của Thông tư liên tịch này và các thông tin cần thiết khác.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Bộ Công an, Bộ Ngoại giao xem xét và đưa ra một trong các quyết định quy định tại các khoản 4 hoặc 5 Điều này. Đối với trường hợp cần thiết phải lấy ý kiến của các bộ, ngành có liên quan thì thời hạn này không quá 20 ngày làm việc.

4. Trường hợp quyết định đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại thì Bộ ngoại giao gửi Công hàm kèm theo hồ sơ yêu cầu trưng trợ tư pháp về hình sự, hồ sơ yêu cầu dẫn độ, hồ sơ yêu cầu tiếp nhận, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc cơ quan đại diện ngoại giao của nước được yêu cầu tại Việt Nam; đồng thời thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Bộ Công an biết.

5. Trường hợp quyết định không đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại thì Bộ Ngoại giao gửi trả lại hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Bộ Công an và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ từ Bộ Ngoại giao, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi hồ sơ đề nghị áp dụng nguyên tắc có đi có lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời chính thức của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc từ chối áp dụng nguyên tắc có đi có lại, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi văn bản thông báo về Bộ Ngoại giao. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, Bộ Ngoại giao thông báo về việc này cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Bộ Công an biết và phối hợp xử lý.

8. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đồng ý áp dụng nguyên tắc có đi có lại với những điều kiện kèm theo, Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định đồng ý với các điều kiện của nước ngoài trên cơ sở tham khảo ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan có ý kiến trả lời bằng văn bản.

Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc áp dụng nguyên tắc có đi có lại với những điều kiện kèm theo của nước ngoài trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan, có Công hàm trả lời cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và gửi một bản sao Công hàm đó cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Bộ Công an để biết và phối hợp xử lý.

CHƯƠNG II QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ TRONG TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Mục 1

Thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự theo đề nghị của nước ngoài

Điều 11. Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự đến cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền để thực hiện

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về hình sự với Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao phải vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ theo quy định tại Điều 6 của Thông tư liên tịch này và phân loại yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự.

Trong trường hợp hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự hợp lệ và căn cứ kết quả phân loại yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản kèm theo hồ sơ gửi cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền để thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan; đồng thời, phân công đơn vị thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh để theo dõi và thực hiện chức năng kiểm sát điều tra theo thẩm quyền và gửi 01 bản sao văn bản nêu trên đến Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để phối hợp theo dõi, hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra.

Trong trường hợp hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự không hợp lệ, tùy từng trường hợp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài bổ sung thông tin, tài liệu hoặc trả lại cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài và nêu rõ lý do.

2. Trong trường hợp hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự hợp lệ và xét thấy cần để bảo đảm các yêu cầu chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh - trật tự, pháp lý, kinh tế, văn hóa - xã hội trong tương trợ tư pháp về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản xin ý kiến của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan về việc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cam kết thực hiện một số nghĩa vụ trước khi chuyển hồ sơ cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền thực hiện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao có văn bản trả lời Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

3. Trong trường hợp Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã ký kết điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp về hình sự với Việt Nam, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao có văn bản kèm theo hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao để xử lý theo thẩm quyền.

4. Khi xét thấy yêu cầu ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài có thể bị từ chối hoặc hoãn thực hiện, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản đề nghị Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan cho ý kiến về việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài trước khi chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của nước đến cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền để thực hiện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Căn cứ vào ý kiến tham gia, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài kèm theo bản sao văn bản tham gia ý kiến của Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan đến cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền để thực hiện hoặc có văn bản thông báo từ chối hoặc hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp gửi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 12. Thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự

1. Ngay sau khi nhận được văn bản kèm theo hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự từ Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền tiến hành thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự trong thời hạn theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, pháp luật Việt Nam hoặc thời hạn mà nước ngoài đề nghị. Trong thời hạn 05 ngày việc kể từ ngày thực hiện xong ủy thác tư pháp về hình sự hoặc hết thời hạn thực ủy thác tư pháp về hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có văn bản thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự gửi Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đồng thời, gửi 01 bản sao văn bản thông báo kết quả về Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao.

Trong quá trình thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài nếu gặp khó khăn, vướng mắc, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có văn bản xin ý kiến của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản trả lời cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền.

2. Trường hợp xác định không có thẩm quyền thực hiện ủy thác tư pháp nêu trong hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự từ Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng có văn bản gửi trả lại hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp ủy thác tư pháp về hình sự không thực hiện được hoặc quá thời hạn mà nước ngoài yêu cầu hoặc cần bổ sung thông tin, tài liệu liên quan, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao và nêu rõ lý do để Viện

kiểm sát nhân dân tối cao thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản thông báo cho có thẩm quyền của nước ngoài; đồng thời gửi Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để phối hợp theo dõi.

Điều 13. Thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự cho nước ngoài

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của nước yêu cầu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao; đồng thời gửi 01 bản sao Công hàm đến Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để phối hợp theo dõi.

2. Trong trường hợp xét thấy cần bảo đảm các yêu cầu chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh - trật tự, pháp lý, kinh tế, văn hóa - xã hội trong tương trợ tư pháp về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản gửi xin ý kiến Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan trước khi thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Căn cứ vào ý kiến tham gia, Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Điều 14. Đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp thông tin về việc sử dụng kết quả ủy thác tư pháp về hình sự và trả lại vật chứng, người đang chấp hành hình phạt tù đã được dẫn giải ra nước ngoài để cung cấp chứng cứ

1. Căn cứ vào hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự và kết quả ủy thác tư pháp về hình sự, trên cơ sở đề nghị của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền hoặc xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp thông tin về việc sử dụng kết quả ủy thác tư pháp về hình sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin về việc sử dụng kết quả ủy thác tư pháp về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản chuyển thông tin đó đến cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để biết.

2. Căn cứ vào hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, pháp luật Việt Nam, văn bản cam kết của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài, trên cơ sở đề nghị của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền hoặc xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trả lại vật chứng, người đang chấp hành hình phạt tù đã được dẫn giải ra nước ngoài để cung cấp chứng cứ nếu quá thời hạn cam kết mà cơ quan có thẩm quyền chưa trả lại vật chứng, người đang chấp hành hình phạt tù đã được dẫn giải ra nước ngoài để cung cấp chứng cứ.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được vật chứng hoặc văn bản thông báo về thời gian, địa điểm bàn giao người đang chấp hành hình phạt tù đã được dẫn giải ra nước ngoài để cung cấp chứng cứ của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản kèm theo vật chứng, văn bản thông báo đến cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền để thực hiện; đồng thời gửi Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để biết và phối hợp chỉ đạo.

Mục 2

Yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự

Điều 15. Lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự

1. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về hình sự phải lập hồ sơ ủy thác tư

pháp theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu là thành viên, pháp luật nước được yêu cầu, Điều 18, Điều 19 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và gửi cho Viện kiểm sát nhân dân tối cao để kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản trả lời cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền; đồng thời, gửi Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để biết, phối hợp chỉ đạo.

Điều 16. Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư liên tịch này và phân loại yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự.

Trong trường hợp hồ sơ hợp lệ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm kèm theo hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên; đồng thời gửi bản sao Công hàm cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để biết.

Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền bổ sung thông tin hoặc trả lại hồ sơ, nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên, pháp luật nước được yêu cầu và pháp luật Việt Nam. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền hoàn thiện hồ sơ và chuyển đến Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tiến hành các thủ tục tiếp theo.

2. Trong trường hợp xét thấy cần thiết trước khi chính thức gửi hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham vấn cơ quan Trung ương về tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài về việc lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự qua các kênh không chính thức. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan Trung ương về tương trợ tư pháp về hình sự của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản hướng dẫn cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền lập, hoàn thiện hồ sơ; đồng thời gửi Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để biết và phối hợp chỉ đạo.

Điều 17. Xử lý trường hợp nước được yêu cầu tương trợ tư pháp đề nghị cam kết đặc biệt

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu đề nghị Việt Nam thực hiện cam kết chưa có quy định hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản lấy ý kiến của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan về đề nghị của nước được yêu cầu tương trợ tư pháp trước khi báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời Viện kiểm sát nhân dân tối cao để tổng hợp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 18. Theo dõi, đôn đốc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện ủy thác tư pháp về hình sự

1. Trên cơ sở đề nghị của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền hoặc xét thấy cần thiết, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp thông tin về tiến độ thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản thông báo đến cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền đã lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự; đồng thời, gửi Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao biết.

Điều 19. Tiếp nhận và chuyển thông báo kết quả ủy thác tư pháp về hình sự của nước ngoài cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả ủy thác tư về hình sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản chuyển văn bản thông báo kết quả cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền; đồng thời thông báo cho Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để biết.

2. Trong trường hợp kết quả thực hiện ủy thác tư về hình sự của cơ quan có thẩm quyền chưa đáp ứng yêu cầu tương trợ tư pháp nêu trong hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tiếp tục tương trợ tư pháp về hình sự. Trong thời hạn 05 ngày làm việc của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tiếp tục tương trợ tư pháp về hình sự nêu trong hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự.

Điều 20. Việc sử dụng kết quả ủy thác tư pháp về hình sự

1. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải sử dụng kết quả ủy thác tư pháp về hình sự phù hợp với mục đích đã nêu trong ủy thác tư pháp về hình sự, tuân thủ quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên, các cam kết của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và pháp luật Việt Nam.

2. Trong quá trình sử dụng kết quả ủy thác tư về hình sự, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có văn bản lấy ý kiến của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời.

Điều 21. Cung cấp thông tin về việc sử dụng kết quả ủy thác tư pháp về hình sự và việc trả lại vật chứng, người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài đã được dẫn giải về Việt Nam để cung cấp chứng cứ

1. Theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài hoặc thực hiện cam kết với cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền cung cấp thông tin về việc sử dụng kết quả ủy thác tư pháp về hình sự và tiến hành trả lại vật chứng, người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài đã được dẫn giải về Việt Nam để cung cấp chứng cứ; đồng thời gửi Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để phối hợp theo dõi, chỉ đạo.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có văn bản trả lời.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm gửi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo về việc sử dụng kết quả ủy thác tư pháp về hình sự, thời gian và địa điểm trả lại vật chứng, người đang chấp hành hình phạt tù ở nước ngoài đã được dẫn giải về Việt Nam để cung cấp chứng cứ; đồng thời gửi Bộ Công an hoặc Tòa án nhân dân tối cao để phối hợp theo dõi, chỉ đạo.

CHƯƠNG III
QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG DẪN ĐỘ
TRONG TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

Mục 1

Dẫn độ cho nước ngoài

Điều 22. Tiếp nhận, xử lý yêu cầu dẫn độ

1. Trong trường hợp yêu cầu dẫn độ của nước ngoài được gửi trực tiếp đến Bộ Công an, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại các điều 36, 37, 38 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và Điều 6 của Thông tư liên tịch này.

2. Trong trường hợp yêu cầu dẫn độ của nước ngoài được gửi đến Bộ Ngoại giao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu dẫn độ, Bộ Ngoại giao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao chuyển yêu cầu dẫn độ đến Bộ Công an để xử lý theo quy định tại Điều 38 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

3. Để bảo đảm yêu cầu chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh-trật tự và pháp luật, trong thời hạn kiểm tra hồ sơ yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an có thể gửi văn bản xin ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan về việc xử lý yêu cầu dẫn độ trước khi chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ đến Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Công an, các bộ, ngành được xin ý kiến có văn bản trả lời Bộ Công an.

4. Trường hợp hồ sơ yêu cầu dẫn độ hợp lệ, Bộ Công an có văn bản chuyển ngay đến Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền 02 bộ hồ sơ yêu cầu dẫn độ (01 bộ gốc và 01 bộ sao y) cùng 01 bản sao văn bản tham gia ý kiến của các bộ, ngành quy định tại khoản 3 Điều này để xem xét, quyết định dẫn độ; đồng thời có văn bản thông báo cho Tòa án nhân dân tối cao biết để theo dõi, chỉ đạo. Việc xác định thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc thụ lý, xem xét, giải quyết yêu cầu dẫn độ của nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ chỉ có nơi tạm trú ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người đó tạm trú có thẩm quyền giải quyết;

b) Trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ có nơi tạm trú ở nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người đó có địa chỉ tạm trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết;

c) Trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ có nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú) khác với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người đó bị tạm giam hoặc không xác định được có nơi cư trú tại Việt Nam, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người bị yêu cầu dẫn độ bị tạm giam có thẩm quyền giải quyết;

d) Trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ có nơi cư trú (thường trú hoặc tạm trú) khác với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người đó bị tạm giữ hoặc không xác định được có nơi cư trú tại Việt Nam, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người đó bị tạm giữ có thẩm quyền giải quyết;

đ) Trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ đang chấp hành án phạt tù ở trại giam hoặc trại tạm giam ở trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang chấp hành án có thẩm quyền giải quyết.

5. Trong trường hợp hồ sơ yêu cầu dẫn độ hợp lệ và xét thấy cần để bảo đảm các yêu cầu chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh - trật tự, pháp lý, kinh tế, văn hóa - xã hội trong dẫn độ, Bộ Công an có văn bản xin ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan về việc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cam kết thực hiện một số nghĩa vụ trước khi chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định pháp luật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày

nhận được văn bản của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan có văn bản trả lời Bộ Công an.

Điều 23. Xác minh quốc tịch Việt Nam của người bị yêu cầu dẫn độ

Trong trường hợp cần thiết, ngay sau khi nhận được yêu cầu dẫn độ hoặc yêu cầu bắt khẩn cấp đối tượng truy nã quốc tế là người bị yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp tra cứu quốc tịch Việt Nam của người đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Công an, Bộ Tư pháp tiến hành tra cứu quốc tịch Việt Nam và có văn bản trả lời Bộ Công an.

Trong trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ có nhiều quốc tịch nước ngoài và không có quốc tịch Việt Nam, Bộ Công an phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan có liên quan xem xét việc xử lý yêu cầu dẫn độ.

Điều 24. Xác minh việc xuất cảnh, nhập cảnh và địa điểm cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ

Trong trường hợp cần thiết, ngay sau khi nhận được yêu cầu dẫn độ hoặc yêu cầu bắt khẩn cấp đối tượng truy nã quốc tế là người bị yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an phối hợp Bộ Quốc phòng tiến hành xác minh việc xuất cảnh, nhập cảnh và cư trú của người bị yêu cầu dẫn độ.

Điều 25. Thực hiện quy định của điều ước quốc tế về việc bắt người đang bị truy nã và là người bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam trước khi nhận được yêu cầu dẫn độ chính thức

1. Theo đề nghị bằng văn bản của nước yêu cầu dẫn độ thực hiện điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên có quy định về việc bắt khẩn cấp người đang bị truy nã và là người bị yêu cầu dẫn độ trước khi nhận được yêu cầu dẫn độ chính thức đối với người đó, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với bộ, ngành chỉ đạo Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xem xét áp dụng biện pháp tạm giam đối với người đó. Thời hạn áp dụng biện pháp tạm giam đối với người bị yêu cầu dẫn độ theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên.

2. Trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp tạm giam đối với người nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước yêu cầu là thành viên, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) về việc bắt người đang bị truy nã, bắt bị can, bị cáo để tạm giam và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 26. Áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với người bị yêu cầu dẫn độ sau khi nhận được yêu cầu dẫn độ chính thức

1. Sau khi nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ của nước ngoài từ Bộ Công an, Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền có thể xem xét, quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người bị yêu cầu dẫn độ theo quy định tại Điều 502 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

2. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Công an có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét yêu cầu dẫn độ áp dụng, hủy bỏ hoặc thay thế các biện pháp ngăn chặn đối với người bị yêu cầu dẫn độ.

3. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành chỉ đạo các đơn vị chức năng thực hiện quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người bị yêu cầu dẫn độ của Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Xem xét, quyết định và thi hành quyết định dẫn độ

1. Việc xem xét, quyết định và thi hành quyết định dẫn độ được thực hiện theo quy định tại các điều 40, 42, 43 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thi hành quyết định dẫn độ, cơ quan Công an cấp tỉnh nơi Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét yêu cầu dẫn độ tiến hành bắt người bị yêu cầu dẫn độ và thông báo việc bắt người bị yêu cầu dẫn độ cho Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân cùng cấp, đơn vị đầu mối của Bộ Công an về dẫn độ nêu tại khoản 1 Điều 5 của Thông tư liên tịch này trừ trường hợp người bị yêu cầu dẫn độ đã bị bắt trước khi nhận được yêu cầu dẫn độ chính thức theo quy định tại Điều 25 của Thông tư liên tịch này. Việc bắt người bị yêu cầu dẫn độ được thực hiện như việc bắt bị can, bị cáo để tạm giam theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Quyết định thi hành quyết định dẫn độ và thông báo về việc bắt người bị yêu cầu dẫn độ của cơ quan Công an nêu tại khoản 2 Điều này, Bộ Công an có Công hàm gửi cơ quan đại diện của nước yêu cầu dẫn độ tại Việt Nam hoặc có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm thông báo cho cơ quan Trung ương về dẫn độ của nước yêu cầu dẫn độ về thời gian và địa điểm bàn giao người bị yêu cầu dẫn độ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm gửi báo cho cơ quan Trung ương về dẫn độ của nước yêu cầu dẫn độ và thông báo cho Bộ Công an biết.

Điều 28. Xử lý trường hợp từ chối dẫn độ công dân Việt Nam

1. Trình tự, thủ tục xem xét yêu cầu dẫn độ của nước ngoài đối với công dân Việt Nam được thực hiện như đối với người nước ngoài.

2. Trong trường hợp Tòa án nhân dân có thẩm quyền từ chối dẫn độ công dân Việt Nam, theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có trách nhiệm xem xét đề truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc cho thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ. Việc xem xét, xử lý yêu cầu truy cứu trách nhiệm hình sự và thi hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án nước ngoài đối với công dân Việt Nam bị từ chối dẫn độ được thực hiện theo quy định tại các điều 498, 499, 500, 501 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 29. Đề nghị nước ngoài cung cấp thông tin về kết quả truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người bị dẫn độ

Sau khi người bị dẫn độ được bàn giao cho nước yêu cầu, khi cần thiết, Bộ Công an có thể đề nghị nước yêu cầu dẫn độ cung cấp thông tin về kết quả truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người bị dẫn độ. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin về kết quả truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người bị dẫn độ được gửi cùng kênh với việc tiếp nhận yêu cầu dẫn độ.

Mục 2

Dẫn độ về Việt Nam

Điều 30. Lập hồ sơ yêu cầu độ

1. Trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài dẫn độ một người về Việt Nam phải lập hồ sơ yêu cầu dẫn độ theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu là thành viên, pháp luật nước được yêu cầu dẫn độ, Điều 36, Điều 37 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, quy định pháp luật có liên quan và gửi cho Bộ Công an để kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

2. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền có văn bản đề nghị Bộ Công an hướng dẫn việc lập hồ sơ yêu cầu dẫn độ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Bộ Công an có văn bản trả lời cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền.

Điều 31. Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an vào sổ hồ sơ dẫn độ, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Điều 7 của Thông tư liên tịch này.

Trong trường hợp hồ sơ hợp lệ, Bộ Công an có Công hàm kèm theo hồ sơ gửi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên; đồng thời gửi bản sao Công hàm cho cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền lập hồ sơ ủy thác tư pháp về hình sự.

Trong trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Bộ Công an có văn bản đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền bổ sung thông tin hoặc trả lại hồ sơ, nêu rõ lý do và hướng dẫn cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên, pháp luật nước được yêu cầu và pháp luật Việt Nam. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Công an, cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền hoàn thiện hồ sơ và chuyển đến Bộ Công an để tiến hành các thủ tục tiếp theo.

2. Việc chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài quy định Bộ Công an là cơ quan Trung ương về dẫn độ của Việt Nam, Bộ Công an có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao có Công hàm chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ đến cơ quan Trung ương về dẫn độ của nước ngoài hoặc Bộ Công an có Công hàm gửi cơ quan đại diện của nước ngoài tại Việt Nam đề nghị chuyển hồ sơ yêu cầu dẫn độ về cơ quan Trung ương về dẫn độ của nước ngoài.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu dẫn độ quy định Viện kiểm sát nhân dân tối cao là cơ quan Trung ương về dẫn độ của Việt Nam, Bộ Công an có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm gửi yêu cầu dẫn độ đến cơ quan Trung ương về dẫn độ của nước được yêu cầu dẫn độ hoặc có Công hàm gửi cơ quan đại diện ngoại giao của nước được yêu cầu tại Việt Nam đề nghị chuyển yêu cầu dẫn độ đó đến cơ quan Trung ương về dẫn độ của nước được yêu cầu dẫn độ.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Công an được quy định tại khoản 1 của Điều này, Bộ Ngoại giao hoặc Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Công hàm chuyển yêu cầu dẫn độ đến cơ quan Trung ương về dẫn độ của nước ngoài; đồng thời gửi bản sao Công hàm Bộ Công an để biết.

Điều 32. Đề nghị thực hiện quy định của điều ước quốc tế về việc bắt người đang bị truy nã và là người bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam trước khi gửi yêu cầu dẫn độ chính thức

1. Trên cơ sở quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu dẫn độ là thành viên, trước khi gửi yêu cầu dẫn độ chính thức, Bộ Công an có thể hướng dẫn cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền lập văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu dẫn độ áp dụng quy định của điều ước quốc tế về việc bắt người bị truy nã và là người bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam. Thời hạn áp dụng biện pháp bắt người bị yêu cầu dẫn độ theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu là thành viên.

2. Trình tự, thủ tục yêu cầu bắt người đang bị truy nã và là người bị yêu cầu dẫn độ để tạm giam quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu dẫn độ là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước được yêu cầu.

Điều 33. Xử lý trường hợp nước được yêu cầu đề nghị cam kết đặc biệt

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu đề nghị Việt Nam thực hiện cam kết chưa có quy định hoặc không phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, Bộ Công an có văn

bản lấy ý kiến của Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các cơ quan có liên quan về đề nghị của nước được yêu cầu dẫn độ trước khi báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản trả lời Bộ Công an để tổng hợp, báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 34. Theo dõi, đôn đốc, thúc đẩy quá trình xử lý yêu cầu dẫn độ của nước được yêu cầu

1. Sau khi yêu cầu dẫn độ chuyển đến cơ quan Trung ương về dẫn độ của nước được yêu cầu, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước được yêu cầu áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập thông tin, theo dõi tình hình xem xét, giải quyết yêu cầu dẫn độ, tình hình của người bị yêu cầu dẫn độ; đôn đốc, thúc đẩy cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu dẫn độ xử lý, giải quyết hồ sơ yêu cầu dẫn độ của Việt Nam.

2. Sau khi nhận được thông tin về thời gian và địa điểm mở phiên xem xét yêu cầu dẫn độ, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao đề nghị cơ quan đại diện Việt Nam ở nước được yêu cầu cử đại diện tham dự phiên xem xét yêu cầu dẫn độ và cung cấp thông tin về kết quả phiên xem xét yêu cầu dẫn độ đến Bộ Công an. Khi thực hiện nhiệm vụ này, Cơ quan đại diện Việt Nam cần tuân thủ quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước được yêu cầu dẫn độ là thành viên, pháp luật của nước được yêu cầu dẫn độ, pháp luật Việt Nam, pháp luật và thông lệ quốc tế.

Điều 35. Tổ chức tiếp nhận người bị dẫn độ về Việt Nam

Ngay sau khi nhận được thông báo chính thức về việc đồng ý dẫn độ của nước được yêu cầu, Bộ Công an chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan và cơ quan đại diện Việt Nam tại nước được yêu cầu tổ chức tiếp nhận người bị yêu cầu dẫn độ về Việt Nam.

Điều 36. Cung cấp thông tin về kết quả xử lý đối với người bị dẫn độ từ nước ngoài về Việt Nam

Sau khi tiếp nhận người bị dẫn độ về Việt Nam, theo đề nghị của nước được yêu cầu, Bộ Công an phối hợp với cơ quan lập yêu cầu dẫn độ và các cơ quan có liên quan thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước được yêu cầu về kết quả truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người bị dẫn độ. Việc cung cấp thông tin về kết quả truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc thi hành án đối với người bị dẫn độ được gửi cùng kênh với gửi yêu cầu dẫn độ.

CHƯƠNG IV

**QUAN HỆ PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC CHUYỂN GIAO
NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ TRONG TRƯỜNG HỢP
ÁP DỤNG ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ**

Điều 37. Căn cứ pháp lý điều chỉnh quan hệ phối hợp trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

Việc quan hệ phối hợp giữa Bộ Công an, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao trong chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù được thực hiện theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021), Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thống nhất hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù và Thông tư liên tịch này.

Điều 38. Thông báo quyền được chuyển giao đối với người đang chấp hành án phạt tù

1. Chậm nhất đến ngày 15/11 hàng năm, Bộ Ngoại giao yêu cầu các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài tiến hành thống kê số lượng công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù tại

nước ngoài và thông báo cho những công dân này quyền được chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù mà tòa án có thẩm quyền của nước ngoài đã tuyên đối với người đó.

2. Chậm nhất đến ngày 15/11 hàng năm, Bộ Công an thống kê số lượng người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại các cơ sở giam giữ do Bộ Công an quản lý và thông báo cho những người này về quyền được chuyển giao đến nước mà người đó mang quốc tịch hoặc đến nước khác đồng ý tiếp nhận chuyển giao để tiếp tục chấp hành hình phạt tù mà tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam đã tuyên đối với người đó.

3. Việc thống kê nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gồm các thông tin sau:

- Tổng số phạm nhân, số lượng phạm nhân nam, số lượng phạm nhân nữ, số lượng phạm nhân chưa đủ 18 tuổi, số lượng phạm nhân đủ 70 tuổi trở lên; số lượng phạm nhân có nguyện vọng về Việt Nam hoặc về nước họ mang quốc tịch, nước khác đồng ý tiếp nhận để tiếp tục chấp hành án phạt tù;

- Các thông tin về phạm nhân gồm: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh, giới tính, quốc tịch, tôn giáo, nơi thường trú, nghề nghiệp, trình độ văn hóa; tội danh, hình phạt, thời gian đã chấp hành hình phạt và thời gian còn lại chưa chấp hành hình phạt, các lần đặc xá, giảm án, địa điểm đang chấp hành án; tâm tư, nguyện vọng.

Điều 39. Tiếp nhận, xử lý yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài gửi hồ sơ yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù đến Bộ Công an, Bộ Công an vào sổ hồ sơ và kiểm tra hồ sơ theo quy định tại Điều 52, Điều 53 và Điều 54 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 và Điều 6 của Thông tư liên tịch này.

2. Trong trường hợp người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam hoặc người đại diện hợp pháp của người đó bày tỏ mong muốn được về nước mà họ mang quốc tịch hoặc nước khác đồng ý tiếp nhận chuyển giao để tiếp tục chấp hành án phạt tù, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nguyện vọng của người đó, Bộ Công an có trách nhiệm hướng dẫn người đó làm đơn đề nghị được chuyển giao để tiếp tục chấp hành án phạt tù theo Mẫu số 14 của Thông tư số 43/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về các loại mẫu giấy tờ trong công tác dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thuộc thẩm quyền của Công an nhân dân. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn của người đang chấp hành án phạt tù hoặc người đại diện hợp pháp của người đó, Bộ Công an có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao gửi Công hàm đến cơ quan Trung ương về chuyển người đang chấp hành án phạt tù của nước ngoài đề nghị cung cấp thông tin, tài liệu theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên hoặc theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 trong trường hợp áp dụng nguyên tắc có đi có lại.

3. Trong trường hợp Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nhận được nguyện vọng xin chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù của công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù tại nước đó hoặc người đại diện hợp pháp của người đó, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nguyện vọng của người đó, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phải có văn bản thông báo gửi đến Bộ Công an để xử lý theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên và pháp luật Việt Nam.

4. Trong trường hợp công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài hoặc người đại diện hợp pháp của người đó có nguyện vọng xin chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù gửi đến Bộ Công an, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nguyện vọng của người đó, Bộ Công an hướng dẫn người đó làm đơn đề nghị được chuyển giao để tiếp tục chấp hành án phạt tù theo quy định của pháp luật của nước mà người đó đang chấp hành án phạt tù hoặc theo Mẫu số 14 của Thông tư số 43/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ

Công an quy định về các loại mẫu giấy tờ trong công tác dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thuộc thẩm quyền của Công an nhân dân.

Điều 40. Gửi yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn của người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam hoặc người đại diện hợp pháp của người đó, Bộ Công an lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ Việt Nam ra nước ngoài theo Mẫu số 12 của Thông tư số 43/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về các loại mẫu giấy tờ trong công tác dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thuộc thẩm quyền của Công an nhân dân và có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao gửi đến cơ quan Trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên.

2. Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn của công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài hoặc người đại diện hợp pháp của người đó, Bộ Công an phải lập yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù từ nước ngoài về Việt Nam theo quy định của pháp luật của nước mà người đó đang chấp hành án phạt tù hoặc theo Mẫu số 13 của Thông tư số 43/2019/TT-BCA ngày 01/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về các loại mẫu giấy tờ trong công tác dẫn độ, chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù thuộc thẩm quyền của Công an nhân dân và có văn bản đề nghị cơ quan Trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên; trường hợp chưa có điều ước quốc tế liên quan đến việc chuyển giao thì việc chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù được thực hiện theo thoả thuận trực tiếp giữa Bộ Công an và cơ quan Trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước ngoài.

Điều 41. Bổ sung thông tin đối với yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù

1. Trong trường hợp nhận được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước ngoài, sau khi kiểm tra hồ sơ, Bộ Công an có thể đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cung cấp thông tin bổ sung theo quy định tại Điều 54 của Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

2. Trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đề nghị cung cấp thông tin bổ sung yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của Việt Nam, Bộ Công an xem xét cung cấp thông tin bổ sung theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên.

Điều 42. Thông báo về tình hình chấp hành án của người được chuyển giao

1. Trong trường hợp người nước ngoài đang chấp hành án phạt tù tại Việt Nam được chuyển giao ra nước ngoài để tiếp tục chấp hành án phạt tù, hàng năm hoặc theo đề nghị của nước ngoài, Bộ Công an đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước tiếp nhận người đó cung cấp thông tin về tình hình chấp hành án phạt tù của người được chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên.

2. Trong trường hợp công dân Việt Nam đang chấp hành án phạt tù ở nước ngoài được chuyển giao về Việt Nam để tiếp tục chấp hành án phạt tù, theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, Bộ Công an cung cấp thông tin về tình hình chấp hành án phạt tù của người được chuyển giao theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước đó là thành viên hoặc theo thoả thuận trực tiếp giữa Bộ Công an và cơ quan Trung ương về chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù của nước ngoài và pháp luật Việt Nam.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2022.

2. Điều 5 của Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT-BCA-BTP-BNG-VKSNDTC-TANDTC ngày 22 tháng 02 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn việc tiếp nhận, chuyển giao, tiếp tục thi hành án đối với người đang chấp hành án phạt tù hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư liên tịch này có hiệu lực.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng trong Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 44. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, kiểm tra, tổ chức thực hiện và giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong tương trợ tư pháp về hình sự, dẫn độ và chuyển giao người đang chấp hành án phạt tù trong ngành theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh vấn đề mới, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để giải thích hoặc hướng dẫn kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NGOẠI GIAO
THỨ TRƯỞNG**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TƯ PHÁP
THỨ TRƯỞNG**

**KT. CHÁNH ÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN**

**KT. VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ủy ban Pháp luật của Quốc hội;
- Ủy ban Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Chỉ đạo CCTPTU;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (02 bản);
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Công an;
- Bộ Ngoại giao;
- Công thông tin điện tử của các bộ, ngành: BCA, BNG, BTP, TANDTC, VKSNDTC;
- Lưu: VT (BCA, BNG, BTP, TANDTC, VKSNDTC).